TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TƯ NGHĨA
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 02/7/2019
V/v: "*Ly hôn,tranh chấp về nuôi con khi ly hôn Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TƯ NGHĨA, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Tài Tính.
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Bốn.

2. Bà Đinh Thị Thu Hằng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Quỳnh Nương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi* tham gia phiên tòa**: Bà Hồ Thị Tiểu Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 07 năm 2019, tại Hội trường xử án Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 107/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2019 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 06 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lương Thị X, sinh năm: 1992(có mặt).
Nơi ĐKHKTT: Thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
Chỗ ở hiện nay: Thôn 2, xã T, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
- *Bị đơn*: Anh Võ Anh T, sinh năm: 1988(có mặt)
Địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ngân hàng C;
Địa chỉ trụ sở: CC5, phường H, Quận H, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Hồng O – Giám Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Tư Nghĩa theo Văn bản ủy quyền số 4716/QĐ-NHCS ngày 25/11/2016 của Tổng giám đốc Ngân hàng C.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Vũ Thị N – Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Tư Nghĩa theo văn bản ủy quyền số 128/UQ-NHCS ngày 29 tháng 5 năm 2019(Bà N có mặt).

Địa chỉ: tổ dân phố 3, thị trấn L, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DỤNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/4/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10/5/2019, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lương Thị X trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại UBND xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi kết hôn chị X và anh T sống cùng gia đình cha mẹ chồng tại xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có hai con chung nhưng dần về sau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng cùng làm nghề may mặc, anh T thường hay khó chịu, chửi bới, xúc phạm. Chị X làm việc gì anh T cũng không hài lòng, chị X đã ôm con bỏ đi nhiều lần, anh T cũng đã đi tìm và động viên chị X quay về chung sống. Vì thương con còn nhỏ và chị X cũng còn tình cảm với anh T nên quay về vợ chồng chung sống. Nhưng cuộc sống hôn nhân cũng không cải thiện được. Ban ngày anh T may gia công, chiều thường hay uống bia và bắt đầu chửi chị X, từ ngày này sang ngày khác nên áp lực về tinh thần không chịu đựng được và anh T đã đuổi chị X đi, trong đêm chị X bỏ con lại, một mình chị X về cha mẹ đẻ ở Quảng Nam sinh sống từ ngày 15 tháng 3 năm 2019 cho đến nay. Cuộc sống hôn nhân giữa chị X và anh T không có hạnh phúc, không thể hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị Lương Thị X xin ly hôn với anh Võ Anh T.

- Về con chung: có 02 con chung là:

+ Võ Anh H, sinh ngày: 08/4/2013.

+ Võ Anh T1, sinh ngày: 13/01/2016.

Hiện nay hai con chung đang sinh sống cùng với anh T tại xã N. Khi ly hôn chị X có nguyện vọng nuôi con Võ Anh T1, giao con Võ Anh H cho anh T nuôi dưỡng, không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Nhưng tại phiên tòa chị X đồng ý giao hai con chung là Võ Anh H và Võ Anh T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục, chị X không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T vay của Ngân hàng C số tiền 12.000.000đ(Mười hai triệu đồng), vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 28 tháng 3 năm 2023, lãi suất vay là 9%/năm. Chị X và anh T đã trả nợ gốc được 1.540.000đ(Một triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng). Hiện nay còn nợ số tiền nợ gốc là 10.460.000đ(Mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 81.083^{đ}(Tám mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng). Sau khi ly hôn, mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ trên cho Ngân hàng C cho đến khi trả xong nợ.

Tại bản tự khai ngày 24/5/2019, tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Võ Anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân đúng như chị X trình bày. Trong cuộc sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, chị X không chu toàn, lười biếng, không quán xuyến mọi việc trong gia đình, một mình anh T làm lụng vất vả, những lúc nóng giận thì anh cũng la rầy với tinh thần là góp ý để chị X thay đổi cách sống, chăm lo cho gia đình tốt hơn nhưng chị X không nghe rồi tự bỏ nhà đi nhiều lần, vì thương con nên anh T cũng đi tìm và đưa chị X về để vợ chồng đoàn tụ cùng chăm sóc các con. Do công việc vất vả nhưng chị X không chu toàn trong gia đình nên anh T la mắng thì chị X cãi lại không nghe nên anh T có đánh chị X vài lần nhưng không gây thương tích gì. Ngày 15 tháng 3 năm 2019 chị X tự ý bỏ chồng, bỏ con đi đâu không biết, chị X cũng không điện thoại hỏi thăm các con nhưng việc chị X xin ly hôn anh T không đồng ý ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật.

- Về con chung: Anh T và chị X có 02 con chung là:

+ Võ Anh H, sinh ngày: 08/4/2013.

+ Võ Anh T1, sinh ngày: 13/01/2016.

Từ khi chị X bỏ đi, một mình anh T chăm sóc các con, chị X không một lời hỏi thăm động viên nên anh T có nguyện vọng được nhận nuôi hai con, không yêu cầu chị X cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Anh Võ Anh T và chị Lương Thị X vay của Ngân hàng C số tiền 12.000.000đ(Mười hai triệu đồng), vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 28 tháng 3 năm 2023, lãi suất vay là 9%/năm. Anh T và chị X đã trả nợ gốc được 1.540.000đ(Một triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng). Hiện nay còn nợ số tiền nợ gốc là 10.460.000đ(Mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 02/7/2019 là 81.083^{đ}(Tám mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng). Trường hợp Hội đồng xét xử cho ly hôn thì mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ số nợ trên cho Ngân hàng C cho đến khi trả xong nợ.

Tại đơn khởi kiện ngày 21/5/2019 và tại phiên tòa người được ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:

Vào ngày 28 tháng 03 năm 2018, anh Võ Anh T và chị Lương Thị X có vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện Tư Nghĩa số tiền: 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng chẵn), theo khế ước số: 6600000712110946, lãi suất: 9% năm, để sử dụng vào mục đích: Xây dựng công trình Nước sạch và vệ sinh môi trường, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 03 năm 2023.

Tính đến ngày 02/7/2019 anh T và chị X đã trả được 1.540.000đ(Một triệu năm trăm bốn mươi ngàn) tiền nợ gốc.

Nay Ngân hàng C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa giải quyết buộc anh Võ Anh T và chị Lương Thị X trả tiền nợ gốc còn lại là 10.460.000 đồng và lãi tạm tính đến ngày 02/7/2019 là 81.083^{đ}(Tám mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 10.541.083đ(Mười triệu năm trăm bốn mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng) và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 03/07/2010 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận theo sổ vay vốn đã ký kết 12/03/2018 cho đến khi trả xong nợ(cả nợ gốc và nợ lãi).

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị X yêu cầu ly hôn với anh Võ Anh T.

Về con chung: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T có hai con chung là Võ Anh H, sinh ngày: 08/4/2013 và Võ Anh T1, sinh ngày: 13/01/2019. Chị X thống nhất giao hai con chung là Võ Anh H và Võ Anh T1 cho anh Võ Anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Chị X không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị X và anh T mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 số nợ cho Ngân hàng C và lãi suất phát sinh trên dư nợ gốc theo sổ vay vốn đã ký kết cho đến khi trả nợ xong cho Ngân hàng.

Về án phí: Chị X và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bị đơn anh Võ Anh T có hộ khẩu thường trú và địa chỉ nơi cư trú hiện nay tại Thôn A, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi được quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương và tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị X và anh T là hợp pháp, được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa chị Lương Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Võ Anh T nhưng anh T không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình chung sống giữa chị X và anh T bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra cãi vã, thiếu sự tôn trọng lẫn nhau. Những lúc vợ chồng cãi vã nhau anh T có đánh chị X vài lần, chị X ôm con bỏ đi nhiều lần nhưng anh T vẫn tìm gặp và động viên chị X quay về chung sống thì chị X quay về vợ chồng chung sống đoàn tụ. Nhưng trong cuộc sống hôn nhân vẫn không hạnh phúc và không có tiếng nói chung trong hôn nhân. Ngày 15 tháng 3 năm 2019 do có cãi vã và xô xát nên chị X đã về nhà cha mẹ đẻ của chị X ở tỉnh Quảng Nam sinh sống, vợ chồng chị X và anh T sống ly thân cho đến nay, điều này chứng tỏ quan hệ hôn nhân của chị X và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù qua quá trình hòa giải và tại phiên tòa, anh T không đồng ý ly hôn với chị X nhưng anh T không đưa ra được hướng để hàn gắng tình cảm vợ chồng mà chê trách chị X nên chị X kiên quyết xin ly hôn với anh T. Như vậy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T và chị X không thể đoàn tụ lại được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn anh Võ Anh T của chị Lương Thị X.

[3.2] Về con chung: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T có 02 con chung là Võ Anh H và Võ Anh T1. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị X có nguyện vọng nuôi Võ Anh T, giao Võ Anh H cho anh T nuôi dưỡng nhưng anh T không đồng ý. Tại phiên tòa chị X thống nhất giao Võ Anh H và Võ Anh T1 cho anh T nuôi dưỡng, chị X không cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay hai cháu Võ Anh H và Võ Anh T1 đang sinh sống cùng với anh T tại xã N, cuộc sống sinh hoạt và việc học tập của các cháu đang ổn định nên ý kiến của chị X giao hai con chung là Võ Anh H và Võ Anh T1 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung của anh T và chị X là Võ Anh H và Võ Anh T1 cho anh T nuôi dưỡng, giáo dục. Chị X không cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Chị X và anh T công nhận: Vào ngày 28 tháng 03 năm 2018, anh Võ Anh T và chị Lương Thị X có vay vốn chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn của Ngân hàng C số tiền: 12.000.000 đồng(Mười hai triệu đồng chẵn), theo khế ước số: 6600000712110946, lãi suất: 9% năm, để sử dụng vào mục đích: Xây dựng công trình Nước sạch và vệ sinh môi trường, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 28 tháng 03 năm 2023.

Tại phiên tòa chị Lương Thị X, anh Võ Anh T và người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng C bà Vũ Thị N tự nguyện thỏa thuận thống nhất cụ thể như sau: Tính đến ngày 02/7/2019 chị X và anh T còn nợ Ngân hàng C số tiền nợ gốc là 10.460.000 đồng(Mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) và lãi tạm tính đến ngày 02/7/2019 là 81.083đ(Tám mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 10.541.083đ(Mười triệu năm trăm bốn mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng).

Chị Lương Thị X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc là 5.230.000^{đ}(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 40.541^{đ} và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 5.230.000^{đ} kể từ ngày 03/7/2019 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong sổ vay vốn ngày 12/3/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Anh Võ Anh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc là 5.230.000đ(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 40.541đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 5.230.000đ kể từ ngày 03/7/2019 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong sổ vay vốn ngày 12/3/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ vào Điều 246 của

Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về phần nợ chung.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Lương Thị X phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng).

Án phí dân sự về phần nợ chung: Chị Lương Thị X và anh Võ Anh T mỗi người phải nộp 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9; Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lương Thị X. Chị Lương Thị X được ly hôn với anh Võ Anh T.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Võ Anh H, sinh ngày: 08/4/2013 và Võ Anh T1, sinh ngày: 13/01/2016 cho anh Võ Anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị X không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Lương Thị X, anh Võ Anh T và Ngân hàng C, cụ thể; tính đến ngày 02/7/2019 chị X và anh T còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc và 10.460.000 đồng(Mười triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) và lãi tạm tính đến ngày 02/7/2019 là 81.083đ(Tám mươi mốt ngàn không trăm tám

mươi ba đồng). Tổng cộng nợ gốc và lãi là 10.541.083đ(Mười triệu năm trăm bốn mươi mốt ngàn không trăm tám mươi ba đồng).

Chị Lương Thị X có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc là 5.230.000đ(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 40.541đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 5.230.000đ(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) kể từ ngày 03/7/2019 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong sổ vay vốn ngày 12/3/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

Anh Võ Anh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng ½ số tiền nợ gốc là 5.230.000đ(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 02/7/2019 là 40.541đ và tiền lãi phát sinh trên nợ gốc 5.230.000đ(Năm triệu hai trăm ba mươi ngàn đồng) kể từ ngày 03/7/2019 theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong sổ vay vốn ngày 12/3/2018 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng.

5. Về án phí:

5.1. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Lương Thị X phải chịu 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000^{đ} chị X đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004175 ngày 15/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.

5.2. Án phí về phần nợ chung;

Chị Lương Thị X phải nộp 300.000^{đ}(Ba trăm ngàn đồng).

Anh Võ Anh T phải nộp 300.000^{đ}(Ba trăm ngàn đồng).

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Tư Nghĩa; tỉnh Quảng Ngãi;
- Chị cục THADS huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND xã Nghĩa Kỳ
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Tài Tính